

Số: 2004/2022/CV-ATS

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM ATESCO**

Trụ sở chính : thôn Phù Long Ba, xã Long Xuyên, huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội

Điện thoại : 02473059886

Website : <http://www.atesco.vn>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Ngọc Thái, Thành viên HĐQT,  
Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn dược phẩm Atesco

Email : [atescovn@gmail.com](mailto:atescovn@gmail.com)

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

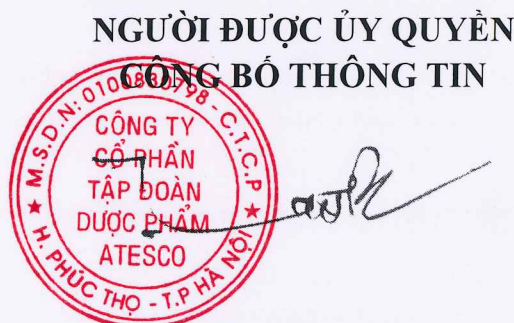
1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn dược phẩm Atesco
2. Công văn số 2004/2022/CV -ATS, ngày 19/4/2022 về việc giải trình chênh lệch LNST Quý I/2022 so với cùng kỳ năm 2022

Các tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn dược phẩm Atesco vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <http://atesco.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu kèm theo:**

1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Công ty cổ phần Tập đoàn dược phẩm Atesco;
2. Công văn số 2004/2022/CV -ATS, ngày 19/4/2022 về việc giải trình chênh lệch LNST Quý I/2022 so với cùng kỳ năm 2022.



**Trần Ngọc Thái**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM  
ATESCO**

MST: 0100830798

-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 - 2022**

*Hà nội, tháng 04 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM ATESCO**

Địa chỉ: Thôn Phù Long Ba, xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP.Hà nội, Việt Nam

Tel: 02473059886 Fax: .....

Báo cáo tài chính

QUÝ 1/2022

Mẫu số .....

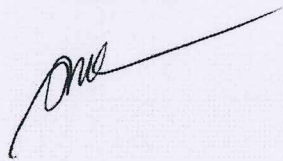
**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.523.191.351</b>	<b>23.394.376.020</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.346.852.189</b>	<b>3.210.644.255</b>
1. Tiền	111		3.346.852.189	3.210.644.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.720.058.207</b>	<b>14.939.107.200</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.036.058.550	4.150.032.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.957.472.300	2.741.972.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.400.000.000	8.580.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.009.499.657	2.150.075.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.682.972.300)	(2.682.972.300)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38.032.379</b>	<b>10.569.637</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.032.379	10.569.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.418.248.576</b>	<b>5.234.054.928</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.418.248.576	5.234.054.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.717.143.096</b>	<b>35.721.937.998</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.500.000.000	30.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(500.000.000)	(500.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.919.611</b>	<b>12.399.510</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>9.919.611</b>	<b>12.399.510</b>
- Nguyên giá	222		101.348.000	101.348.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.428.389)	(88.948.490)

<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.700.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.700.000.000	5.700.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.223.485</b>	<b>9.538.488</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.223.485	9.538.488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>51.240.334.447</b>	<b>59.116.314.018</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.256.643.999</b>	<b>16.701.568.045</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.256.643.999</b>	<b>16.701.568.045</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.624.112.549	9.900.477.235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		706.170.948	3.520.490.964
4. Phải trả người lao động	314		521.360.500	623.057.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	81.818.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	777.801.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.405.000.002	1.797.922.899
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.983.690.448</b>	<b>42.414.745.973</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>42.983.690.448</b>	<b>42.414.745.973</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>7.983.690.448</b>	<b>7.414.745.973</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.402.963.308	5.182.871.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		580.727.140	2.231.874.177
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>51.240.334.447</b>	<b>59.116.314.018</b>

Người lập



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Công Lãi

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM ATESCO**

Địa chỉ: Thôn Phú Long Ba, xã Long Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP.Hà nội, Việt Nam

Tel: 02473059886 Fax: .....

Báo cáo tài chính

QUÝ 1/2022

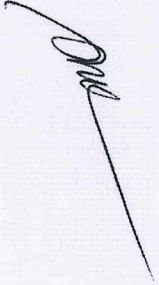
Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	8.770.728.900	7.952.245.388	8.770.728.900	7.952.245.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>8.770.728.900</b>	<b>7.952.245.388</b>	<b>8.770.728.900</b>	<b>7.952.245.388</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	7.459.181.487	6.720.069.760	7.459.181.487	6.720.069.760
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.311.547.413</b>	<b>1.232.175.628</b>	<b>1.311.547.413</b>	<b>1.232.175.628</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	448.446.046	13.693.211	448.446.046	13.693.211
7. Chi phí tài chính	22	6.4	49.874.415	-	49.874.415	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.874.415	-	49.874.415	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	458.413.548	669.037.521	458.413.548	669.037.521
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>1.251.705.496</b>	<b>576.831.318</b>	<b>1.251.705.496</b>	<b>576.831.318</b>
12. Thu nhập khác	31	6.5	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	6.6	420.637.257	570.000.681	420.637.257	570.000.681
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(420.637.257)</b>	<b>(570.000.681)</b>	<b>(420.637.257)</b>	<b>(570.000.681)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>831.068.239</b>	<b>6.830.637</b>	<b>831.068.239</b>	<b>6.830.637</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	250.341.099	1.366.127	250.341.099	1.366.127
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>580.727.140</b>	<b>5.464.510</b>	<b>580.727.140</b>	<b>5.464.510</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-

18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		165,9		1,56	165,9	1,56
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-		-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022  
 0083072  
 CÔNG TÔNG Giám đốc  
 CỔ PHẦN  
 TẬP ĐOÀN  
 DƯỢC PHẨM  
 ATESCO  
 H. PHÚC THỌ  
 T. P. HÀ NỘI



Nguyễn Công Lai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

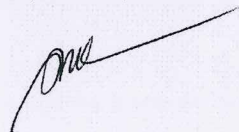
Quý 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.878.202.980	7.657.791.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.733.437.407)	(5.946.246.320)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.954.722.500)	(1.353.157.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(49.874.415)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(188.166.856)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.611.073.459	194.907.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.211.714.514)	(664.820.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.648.639.253)</b>	<b>(111.525.224)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.400.000.000)	(2.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.580.000.000	2.420.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.693.211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.180.000.000</b>	<b>(116.306.789)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	500.000.000	370.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(892.922.897)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.229.916)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(395.152.813)</b>	<b>370.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>136.207.934</b>	<b>142.167.987</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.210.644.255</b>	<b>2.749.593.958</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>3.346.852.189</b>	<b>2.891.761.945</b>

Lập, Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

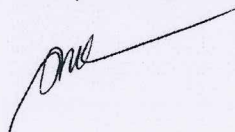
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Công Lãi

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kê toán:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯỢC PHẨM ATESCO**

Địa chỉ: Thôn Phú Lộng Ba, xã Lộng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/03/2022

Mẫu số B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2022	01/01/2022
Tiền mặt	2.835.238.958	3.204.242.086
Tiền gửi ngân hàng	511.613.231	6.402.169
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.346.852.189</b>	<b>3.210.644.255</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Phát triển Hệ Thống Việt	5.700.000.000	-	5.700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>-</b>

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/03/2022		01/01/2022	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.036.058.550	4.150.032.200	3.036.058.550	4.150.032.200
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	3.036.058.550	4.150.032.200	3.036.058.550	4.150.032.200
Công ty TNHH Sumidenseo Việt Nam				
Phải thu khách hàng khác				
<b>Cộng</b>	<b>3.036.058.550</b>	<b>4.150.032.200</b>	<b>3.036.058.550</b>	<b>4.150.032.200</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
Công ty CP thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300	1.654.917.300	1.654.917.300
Công ty CP XNK và kiến trúc Greendetech	951.055.000	951.055.000	951.055.000	951.055.000
Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Quảng Châu	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
Các công ty khác	271.500.000	56.000.000	271.500.000	56.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.957.472.300</b>	<b>2.741.972.300</b>	<b>2.957.472.300</b>	<b>2.741.972.300</b>

5.5 Phải thu khác và phải thu về cho vay

	31/03/2022		01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Phải thu về cổ phần hoá	3.409.499.657	-	10.730.075.000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Phải thu khác	75.000	-	75.000
- Tạm ứng (i)	-	-	350.000.000
- Cho vay (ii)	1.400.000.000	-	8.580.000.000
Lãi hợp tác kinh doanh	2.009.424.657	-	1.800.000.000
<b>b) Dài hạn</b>			
- Tạm ứng dài hạn (iii)	30.500.000.000	(500.000.000)	30.500.000.000
- Chăm sóc, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược			
- Tạm ứng			
Công ty CP AAI Việt Nam	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000
Công ty cổ phần phát triển Hệ Thống Việt (i)	30.000.000.000		30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.909.499.657</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>41.230.075.000</b>
			<b>(500.000.000)</b>

(i) Khoản hợp tác kinh doanh với Cty CP Phát triển Hệ Thống Việt theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/HTKD/ATS/HTV ký ngày 01/03/2020 giữa Công ty CP suất ăn công nghiệp Atesco và Công ty cp phát triển Hệ Thống Việt. Khoản hợp tác kinh doanh này đã được DHDGD bắt thường thông qua ngày 10/09/2020

5.6 Nợ xấu

	31/03/2022		01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên vật liệu	38.032.379		10.569.637
Công cụ, dụng cụ			
Hàng hóa			
<b>Cộng</b>	<b>38.032.379</b>	<b>-</b>	<b>10.569.637</b>

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

31/03/2022

01/01/2022

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
b) Xây dựng cơ bản dở dang

**Cộng**

**5.9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá gốc		Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	101.348.000	101.348.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	88.948.490	88.948.490
Tăng trong năm	-	2.479.899	2.479.899
- Số khấu hao trong năm	-	2.479.899	2.479.899
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	91.428.389	91.428.389
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	12.399.510	12.399.510
2. Tại ngày cuối năm	-	9.919.611	9.919.611

5.10 Tài sản khác

5.11 Vay và nợ tài chính

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	1.405.000.002	1.405.000.002	500.000.000	892.922.897	1.797.922.899	1.797.922.899
Vay ngắn hạn VND	1.405.000.002	1.405.000.002	500.000.000	892.922.897	1.797.922.899	1.797.922.899
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Long Biên (i)	1.405.000.002	1.405.000.002	500.000.000	892.922.897	1.797.922.899	1.797.922.899

(i): Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Long Biên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 114LBN/2021/HĐTD ngày 28/06/2021. Hạn mức tín dụng được cấp là 1,84 tỷ VND. Lãi suất theo từng giây nhận nợ. Hợp đồng tín dụng hạn mức này không áp dụng tại sân dầm bảo Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Long Biên theo Hợp đồng CCTG số 2503LBN/2022/BD ngày 25/03/2022. Hạn mức tín dụng được cấp là 1,4 tỷ VND. Bảo dầm bằng Hợp đồng tên gửi có kỳ hạn số: 2503/HĐTG/MSB-ATS ngày 25/03/2022

5.12 Phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.624.112.549	5.624.112.549	9.900.477.235	9.900.477.235
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV thực phẩm Tuấn Nguyễn	362.512.705	362.512.705	282.713.705	282.713.705
CÔNG TY TNHH Thực phẩm Dũng Lan	2.467.006.472	2.467.006.472	2.850.442.900	2.850.442.900
Công ty cổ phần năng lượng An Phú	179.999.998	179.999.998	399.999.998	399.999.998
Công ty TNHH Phúc Khang Hải Dương	890.957.990	890.957.990	942.060.720	942.060.720
Công ty TNHH MTV DV Du lịch & TM Hồng hà	-	-	3.286.511.500	3.286.511.500
Các khoản phải trả người bán khác	1.723.635.384	1.723.635.384	2.138.748.412	2.138.748.412
<b>Cộng</b>	<b>5.624.112.549</b>	<b>5.624.112.549</b>	<b>9.900.477.235</b>	<b>9.900.477.235</b>
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		31/03/2022
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ			
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)							
- Thuế GTGT	1.698.170.382	624.000	624.000	1.698.794.382	-	-	
- Thuế TNDN	631.443.956	259.893.848	259.893.848	188.166.856	703.170.948		
- Thuế TNCN	30.973.993	3.000.000	3.000.000	30.973.993	3.000.000		
- Các loại thuế khác	3.000.000	8.000.000	8.000.000	11.000.000	-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.156.902.633	218.174.762	218.174.762	1.375.077.395	-		

**Cộng**  
b) Phải thu ( chi tiết từng loại thuế)  
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu  
- Thuế GTGT  
....

-	<b>3.520.490.964</b>	<b>489.692.610</b>	<b>3.304.012.626</b>	<b>706.170.948</b>
5.234.054.928	-	184.193.648	-	5.418.248.576
<b>Cộng</b>				

**5.14 Chi phí phải trả**

a) Ngân hạn  
*Chi phí Kiểm toán*  
**Cộng**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		81.818.182
	-	<b>81.818.182</b>

**5.15 Phải trả khác**

a) Ngân hạn  
- Bảo hiểm xã hội  
- Phải trả, phải nộp khác  
**Cộng**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		777.801.265
	-	<b>777.801.265</b>

**5.16 Vốn chủ sở hữu**  
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	35.000.000.000			
Tăng vốn trong năm trước			5.182.871.796	40.182.871.796
Lãi trong năm trước			2.231.874.177	2.231.874.177
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận				
Lỗ trong năm trước				
Giảm khác			11.782.665	11.782.665
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>7.402.963.308</b>	<b>42.402.963.308</b>	
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay		580.727.140		580.727.140
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận				
Lỗ trong năm nay				
Giảm khác (*)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>7.983.690.448</b>	<b>42.983.690.448</b>	

Giảm khác (\*)  
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ  
Vốn góp của các đối tượng khác  
Cộng

Tỷ lệ vốn góp

	31/03/2022	01/01/2022
--	------------	------------

100%

35.000.000.000	35.000.000.000
<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm  
- Vốn góp tăng trong năm  
- Vốn góp giảm trong năm  
- Vốn góp cuối năm  
Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	31/03/2022	01/01/2022
--	------------	------------

35.000.000.000	35.000.000.000
-	-

35.000.000.000	35.000.000.000
-	-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
--	------------	------------

3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000

3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000

3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000

3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000

3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán

để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
--	------------	------------

580.727.140	5.464.510
3.500.000	3.500.000
<b>165,9</b>	<b>1,56</b>

3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000

3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000
3.500.000	3.500.000

5.17 . Công  
Các thông tin khác do doanh nghiệp tự giải trình thuyết minh

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn
  - Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
  - Doanh thu khác

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	8.770.728.900	7.952.245.388
<b>Cộng</b>	<b>8.770.728.900</b>	<b>7.952.245.388</b>

## 2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	-	-

### 6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

- Giá vốn nhà hàng, khách sạn
- Giá vốn cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
- Giá vốn khác

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	7.459.181.487	6.720.069.760
<b>Cộng</b>	<b>7.459.181.487</b>	<b>6.720.069.760</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Lãi tiền gửi

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	448.446.046	13.693.211
<b>Cộng</b>	<b>448.446.046</b>	<b>13.693.211</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	49.874.415	-
<b>Cộng</b>	<b>49.874.415</b>	<b>-</b>

### 6.5 Thu nhập khác

#### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	-	-

### 6.6 Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD
- Lỗi đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản lãi nộp chậm

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	420.637.257	570.000.681
<b>Cộng</b>	<b>420.637.257</b>	<b>570.000.681</b>

### 6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Doanh thu
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn
  - Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
  - Doanh thu khác

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	8.770.728.900	7.952.245.388
<b>Cộng</b>	<b>8.770.728.900</b>	<b>7.952.245.388</b>

## 2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	-	-

### 6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

- Giá vốn nhà hàng, khách sạn
- Giá vốn cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện
- Giá vốn khác

### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	7.459.181.487	6.720.069.760
<b>Cộng</b>	<b>7.459.181.487</b>	<b>6.720.069.760</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Lãi tiền gửi

### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	448.446.046	13.693.211
<b>Cộng</b>	<b>448.446.046</b>	<b>13.693.211</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	49.874.415	-
<b>Cộng</b>	<b>49.874.415</b>	<b>-</b>

### 6.5 Thu nhập khác

### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	-	-

### 6.6 Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD
- Lỗi đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản lãi nộp chậm

### Cộng

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	420.637.257	570.000.681
<b>Cộng</b>	<b>420.637.257</b>	<b>570.000.681</b>

### 6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp



- a) Các Khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:  
 b) Các Khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm  
**Cộng**

Quý 1/2022	Quý 1/2021
458.413.548	669.037.521
-	-
<b>458.413.548</b>	<b>669.037.521</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
 - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế  
 + *Chi phí nộp phạt thuế*  
 Thu nhập chịu thuế  
 Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%  
 Thuế suất thuế TNDN  
**Chi phí thuế TNDN hiện hành**  
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Quý 1/2022	Quý 1/2021
831.068.239	6.830.637
420.637.257	420.637.257
420.637.257	420.637.257
1.251.705.496	6.830.637
20%	20%
<b>250.341.099</b>	<b>1.366.127</b>
580.727.140	5.464.510

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**  
 Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

**7.2 Số tiền thực tế trả gốc vay trong kỳ**  
 Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.  
 Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro về việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét tại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**(i) Ban Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:**  
 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất  
 Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

- Rủi ro ngoại tệ  
 Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái  
 Rủi ro tín dụng
- (ii)

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cần đối kê toàn tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của Luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kê toàn đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

(iv)

Giá trị hợp lý

8.2 Bảo cáo bộ phận

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Quan hệ

Tên gọi

Chủ tịch HĐQT ( Từ ngày 28/01/2022)

Ông Lê Bá Nguyễn

Phó Chủ tịch HĐQT ( Từ ngày 28/01/2022)

Ông Phạm Quang Khánh

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD ( Từ ngày 28/01/2022)

Ông Nguyễn Công Lãi

Thành viên HĐQT kiêm phó TGD ( Từ ngày 28/01/2022)

Ông Trần Ngọc Thái

Chủ tịch HĐQT ( đến ngày 28/01/2022)

Ông Phạm Anh Tuấn

Giám đốc ( đến 28/01/2022)

Bà Nguyễn Thanh Vân

Thành viên độc lập HĐQT ( Từ ngày 28/01/2022 )

Bà Nguyễn Quỳnh Mai

Trưởng Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Mai

Thành viên Ban kiểm soát

Ông Đỗ Văn Nam



Bà Nguyễn Thị Thiên Hoa

Nghịệp vụ với các bên liên quan:

Thu nhập của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

Họ và tên

Lương thưởng của Ban Giám đốc

Thu lao và thưởng của HĐQT

**Cộng**

<u>Quý 1/2022</u>	<u>Quý 1/2021</u>
<u>VND</u>	<u>VND</u>
123.025.000	40.405.000
	108.000.000
<b>123.025.000</b>	<b>148.405.000</b>

**8.7 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1/2021 tự lập, báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán

**8.8 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.9 Những thông tin khác**

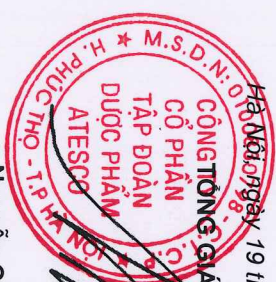
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
DƯỢC PHẨM  
ATESSCO

Nguyễn Công Lãi